Chi tiết mã HS 7612.10.00

Mã HS	7612.10.00
Mô tả hàng hóa	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt / - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 01:57:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76121000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12258
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12258
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11603
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11546
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11546
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11546
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11546
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11546
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11546
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11598
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11598
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11598
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11598
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11598
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E11599
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11599
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11599
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11599
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11599
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11599
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11602
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11552
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11558
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11558
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11558
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11558
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11558
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11558
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11591
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11591
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11591
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11591
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11591
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11591
VCFTA	2022	2022	7	VC!D11636
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11636
VCFTA	2024	2024	4	VC!F11636
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	1	VC!H11636
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11636
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11621
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11621
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11621
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11621
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11621
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11621
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11621
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11621
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11621
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D11638
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E11638
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F11638
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G11638
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H11638
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11638
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D11637
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E11637
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F11637
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G11637
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H11637
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11584
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11584
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11584
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11584
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11584
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11584
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11584
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11621
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11621
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11621
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11621
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11621
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11621
RCEP B	2022	2022	18	B!D11621
RCEP B	2023	2023	16	B!E11621
RCEP B	2024	2024	14	B!F11621
RCEP B	2025	2025	12	B!G11621
RCEP B	2026	2026	10	B!H11621
RCEP B	2027	2027	8	B!I11621
RCEP C	2022	2022	18	C!D11621
RCEP C	2023	2023	16	C!E11621
RCEP C	2024	2024	14	C!F11621
RCEP C	2025	2025	12	C!G11621
RCEP C	2026	2026	10	C!H11621
RCEP C	2027	2027	8	C!I11621
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11620
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11620
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11620
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11620
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11620
RCEP E	2022	2022	18	E!D11624
RCEP E	2023	2023	16	E!E11624
RCEP E	2024	2024	14	E!F11624
RCEP E	2025	2025	12	E!G11624
RCEP E	2026	2026	10	E!H11624
RCEP E	2027	2027	8	E!I11624
RCEP F	2022	2022	18	F!D11621
RCEP F	2023	2023	16	F!E11621
RCEP F	2024	2024	14	F!F11621
RCEP F	2025	2025	12	F!G11621
RCEP F	2026	2026	10	F!H11621
RCEP F	2027	2027	8	F!I11621
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10751
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10751
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10751
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10751

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7612.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7612.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.